

Name:

Total:/52

Class:

Phiếu kiểm tra từ vựng từ Unit 1 đến Unit 4 khối 2 (TATC)

STT	Tiếng Việt	Tiếng Anh
<i>Ví dụ</i>	<i>Rau trộn</i>	<i>Salad</i>
1	Mì Ý	
2	Khoai tây chiên	
3	Bò nướng	
4	Trứng	
5	Quả táo	
6	Quả chuối	
7	Quả cam	
8	Quả đào	
9	Sữa	
10	Sữa chua	
11	Phô mai	
12	Bơ	
13	Áo sơ mi (áo có cúc)	
14	Áo phông	
15	Cái đầm	
16	Cái váy	
17	Quần dài	
18	Quần đùi, quần lửng	
19	Đôi tất	
20	Đôi giày	
21	Giày thể thao	
22	Áo len	
23	Đôi bốt	
24	Áo khoác	

STT	Tiếng Việt	Tiếng Anh
25	Vui vẻ, hạnh phúc	
26	Buồn	
27	Nóng	
28	Lạnh	
29	Đói bụng	
30	Khát nước	
31	Ốm, bệnh	
32	Mệt mỏi	
33	Chán nản	
34	Hứng thú, phấn khích	
35	Nhìn thấy	
36	Nghe	
37	Ngửi	
38	Nếm	
39	Chạm, sờ	
40	Bác sĩ	
41	Y tá	
42	Đầu bếp	
43	Giáo viên	
44	Học sinh	
45	Cảnh sát	
46	Cứu hỏa	
47	Tài xế xe buýt	
48	Cầu thủ bóng đá	
49	Bệnh viện	
50	Nhà hàng	
51	Trường học	
52	Nhà	